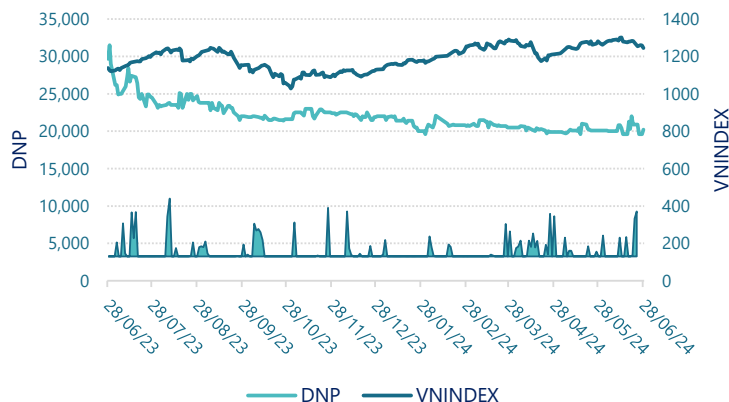


CTCP DNP Holding (HNX: DNP)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 28/06/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	20,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,600
SL cổ phiếu LH	118,901,103
KLGD BQ 20 phiên (CP)	655,282
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,402
P/E	135.5
EPS	149

DT thuần

Q2/24

2,258

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 487 | 27.5%

YoY: ▲ 251 | 12.5%

LN sau thuế

Q2/24

45.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 39.6 | 652%

YoY: ▼ 78.3 | -63.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

9.9%

+/- YoY: ▼ 7.2%

DT thuần

6T 2024

4,029

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 540 | 15.5%

LN sau thuế

6T 2024

51.8

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 73.2 | -58.7%

ROE

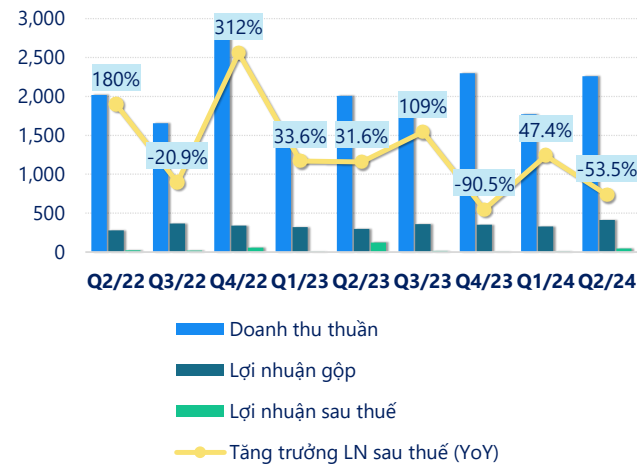
Q2/24

0.3%

+/- YoY: ▼ 0.9%

tỷ VNĐ

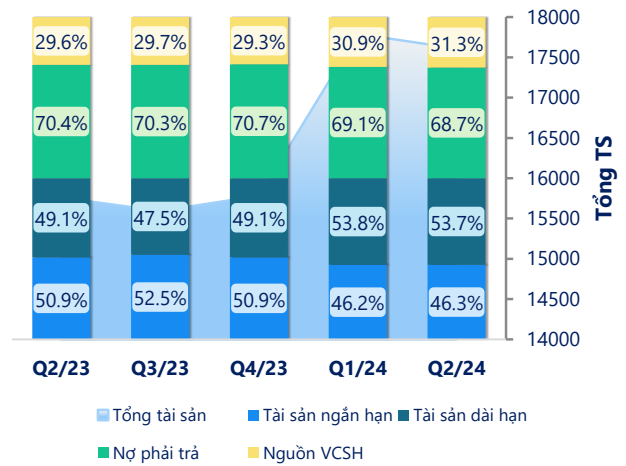
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

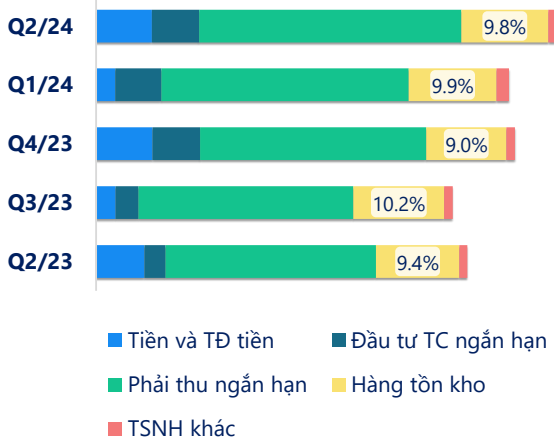
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



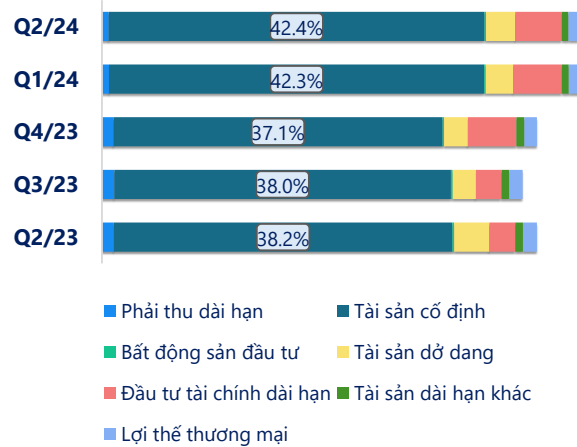
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

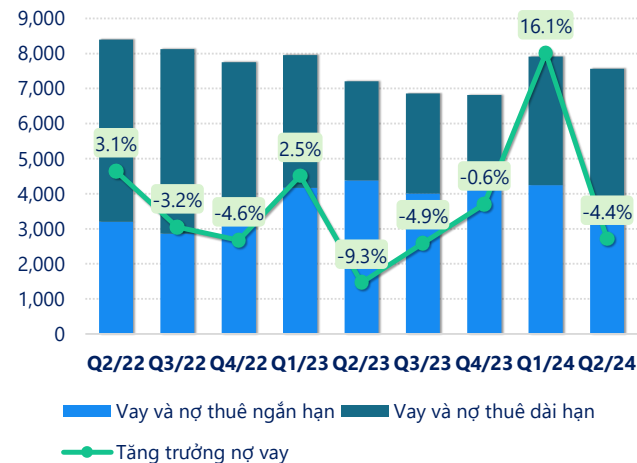
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

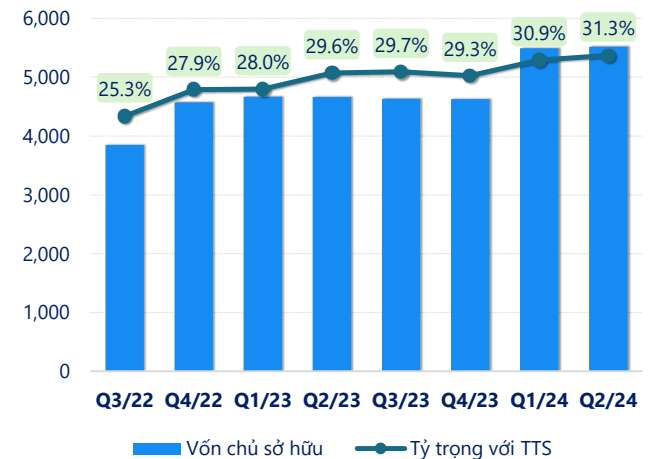
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

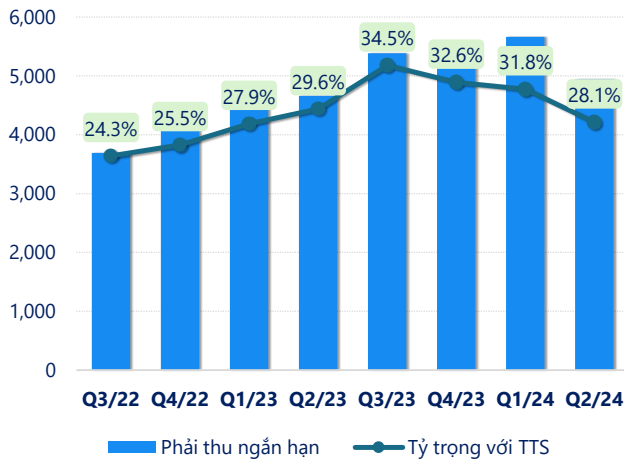
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


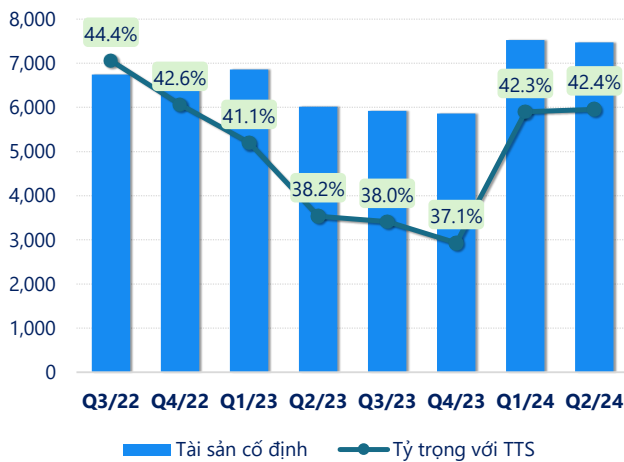
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho

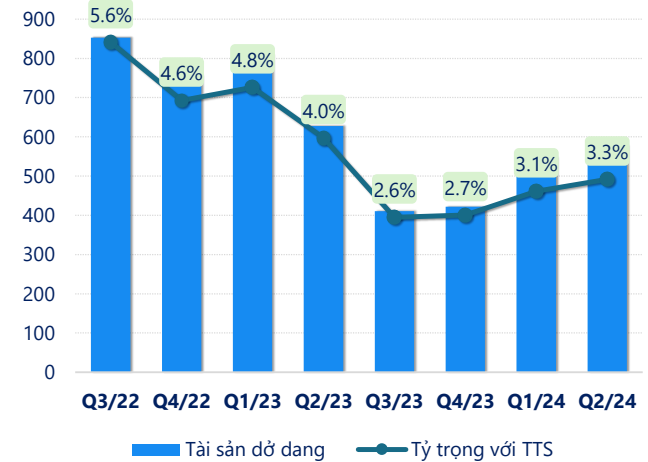

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

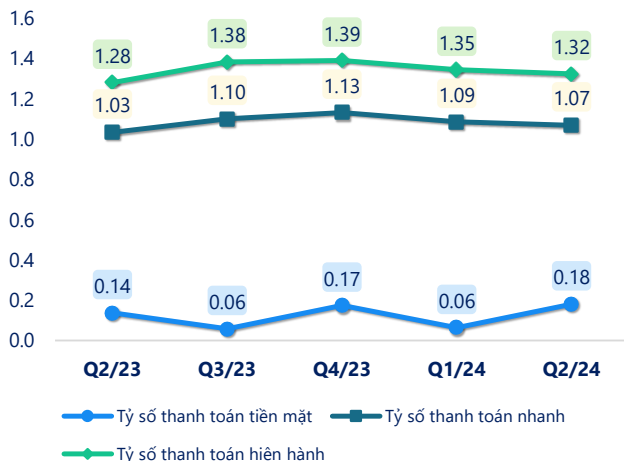
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

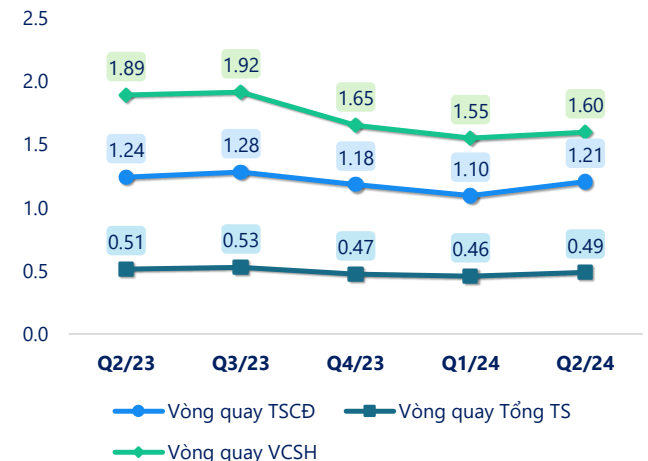
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	15,760	15,595	15,781	17,790	17,610
Tài sản ngắn hạn	8,025	8,193	8,036	8,214	8,156
Tiền và tương đương tiền	858	344	1,005	386	1,110
Đầu tư tài chính ngắn hạn	840	697	311	450	398
Phải thu ngắn hạn	4,662	5,383	5,142	5,663	4,944
Hàng tồn kho	1,548	1,665	1,496	1,580	1,570
Tài sản ngắn hạn khác	118	103	82.2	135	132
Tài sản dài hạn	7,735	7,402	7,745	9,575	9,454
Phải thu dài hạn	212	218	204	144	132
Tài sản cố định	6,019	5,921	5,859	7,530	7,471
Bất động sản đầu tư	30.7	30.7	30.7	30.4	30.1
Tài sản dở dang	628	410	422	547	577
Đầu tư tài chính dài hạn	458	449	866	978	922
Tài sản dài hạn khác	137	137	140	140	135
Lợi thế thương mại	250	237	224	207	187
Nợ phải trả	11,097	10,961	11,155	12,298	12,092
Nợ ngắn hạn	6,264	5,923	5,776	6,105	6,158
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,381	4,008	4,097	4,245	3,942
Phải trả người bán ngắn hạn	1,039	980	884	842	1,185
Nợ dài hạn	4,833	5,038	5,379	6,193	5,934
Vay và nợ thuê dài hạn	2,830	2,848	2,716	3,668	3,621
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,663	4,633	4,626	5,492	5,518
Vốn chủ sở hữu	4,663	4,633	4,626	5,492	5,518
Vốn điều lệ	1,189	1,189	1,189	1,189	1,189
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)